

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 2737-QĐ/HVCTQG

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục ngành và Chương trình bổ sung kiến thức
để dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ**

-
- Căn cứ Quyết định số 214-QĐ/TW ngày 28/12/2024 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
 - Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;
 - Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;
 - Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;
 - Căn cứ Quyết định số 8488-QĐ/HVCTQG ngày 23/3/2022 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;
 - Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục ngành và Chương trình bổ sung kiến thức để dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14818-QĐ/HVCTQG ngày 16/02/2023 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về việc ban hành Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp với ngành tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Vụ trưởng Vụ Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Cổng thông tin điện tử Học viện,
- Lưu VT, Vụ QLĐT, BD.

**K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Phúc Lâm

**DANH MỤC NGÀNH VÀ CHƯƠNG TRÌNH BỔ SUNG KIẾN THỨC
ĐỂ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2737 - QĐ/HVCTQG ngày 05 tháng 5 năm 2025
của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)*

I. NGÀNH TRIẾT HỌC, MÃ SỐ 8229001

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229001	Triết học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1. Lịch sử triết học Việt Nam (02 tín chỉ) 2. Lịch sử triết học phương Đông (02 tín chỉ)
2	7229009	Tôn giáo học	
3	7229010	Lịch sử	
4	7229020	Ngôn ngữ học	
5	7229030	Văn học	
6	7229040	Văn hóa học	
7	7229042	Quản lý văn hóa	
8	7229045	Gia đình học	

3. Ngành phù hợp nhóm 2:

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140205	Giáo dục chính trị	1. Lịch sử triết học Việt Nam (02 tín chỉ) 2. Lịch sử triết học phương Đông (02 tín chỉ) 3. Lịch sử triết học Mác (02 tín chỉ) 4. Lịch sử triết học phương Tây hiện đại (02 tín chỉ)
2	7310201	Chính trị học	
3	7140204	Giáo dục công dân	
4	7310301	Xã hội học	
5	7310302	Nhân học	
6	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
7	7310102	Kinh tế chính trị	
8	7310205	Quản lý nhà nước	
9	7310608	Đông phương học	
10	7310602	Châu Á học	
11	7310630	Việt Nam học	

12	7310206	Quan hệ quốc tế	
13	7310201	Chính trị học (chuyên ngành Cử nhân chính trị)	

II. NGÀNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC, MÃ SỐ 8229008

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229009	Tôn giáo học	1. Lịch sử tư tưởng XHCN (02 tín chỉ) 2. Nguyên lý CNXHKKH (02 tín chỉ) 3. Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CHXH ở Việt Nam (02 tín chỉ)
2	7229001	Triết học	
3	7229010	Lịch sử	
4	7229020	Ngôn ngữ học	
5	7229030	Văn học	
6	7229040	Văn hóa học	
7	7229042	Quản lý văn hóa	
8	7229045	Gia đình học	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	1. Lịch sử tư tưởng XHCN (02 tín chỉ) 2. Nguyên lý CNXHKKH (02 tín chỉ) 3. Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CHXH ở Việt Nam (02 tín chỉ) 4. Tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội (02 tín chỉ)
2	7310205	Quản lý nhà nước	
3	7310201	Chính trị học	
4	7140204	Giáo dục công dân	
5	7140205	Giáo dục chính trị	
6	7310302	Nhân học	
7	7310301	Xã hội học	
8	7310630	Việt Nam học	
9	7310608	Đông phương học	
10	7310601	Quốc tế học	
11	7310602	Châu Á học	
12	7320101	Báo chí	
13	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
14	7320105	Truyền thông đại chúng	
15	7320107	Truyền thông quốc tế	

16	7320108	Quan hệ công chúng	
17	7760101	Công tác xã hội	
18	7760102	Công tác thanh thiếu niên	

III. NGÀNH TÔN GIÁO HỌC, MÃ SỐ 8229009

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229009	Tôn giáo học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học, Cử nhân chính trị: chuyên ngành Công tác tôn giáo	1. Tôn giáo trên thế giới và đặc điểm tôn giáo Việt Nam (02 tín chỉ) 2. Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về tôn giáo (02 tín chỉ)
	7229001	Triết học	
2	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
3	7229010	Lịch sử	
4	7229020	Ngôn ngữ học	
5	7229030	Văn học	
6	7229040	Văn hóa học	
7	7229042	Quản lý văn hóa	
8	7229045	Gia đình học	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140205	Giáo dục chính trị	1. Tôn giáo trên thế giới và đặc điểm tôn giáo Việt Nam (02 tín chỉ) 2. Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về tôn giáo (02 tín chỉ) 3. Tôn giáo học đại cương (02 tín chỉ)
2	7140204	Giáo dục công dân	
3	7310301	Xã hội học	
4	7310401	Tâm lý học	
5	7310302	Nhân học	
6	7310201	Chính trị học	
7	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
8	7310608	Đông Phương học	
9	7310630	Việt Nam học	
10	7310620	Đông Nam Á học	
11	7310602	Châu Á học	
12	7320101	Báo chí	
13	7320108	Quan hệ công chúng	
14	7310205	Quản lý nhà nước	

15	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
16	7320205	Quản lý thông tin	
17	7760101	Công tác xã hội	
18	7810101	Du lịch	
19	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	

IV. NGÀNH LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, MÃ SỐ 8229015

1. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229010	Lịch sử, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	1. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ). 2. Phương pháp luận lịch sử (02 tín chỉ).
2	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
3	7229009	Tôn giáo học	
4	7229001	Triết học	
5	7229020	Ngôn ngữ học	
6	7229030	Văn học	
7	7229040	Văn hóa học	
8	7229042	Quản lý văn hóa	
9	7229045	Gia đình học	

2. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140205	Giáo dục chính trị	1. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ). 2. Phương pháp luận lịch sử (02 tín chỉ). 3. Lịch sử Việt Nam (02 tín chỉ)
2	7140204	Giáo dục công dân	
	7310201	Chính trị học	
3	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
4	7320101	Báo chí	
5	7310301	Xã hội học	
6	7310302	Nhân học	
7	7760101	Công tác xã hội	
8	7310630	Việt Nam học	
9	7310608	Đông phương học	
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	
11	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	
12	7310201	Chính trị học, Cử nhân chính trị	

V. NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ, MÃ SỐ 8310102**1. Ngành đúng**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310102	Kinh tế chính trị	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310101	Kinh tế	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế (02 tín chỉ) 2. Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (02 tín chỉ)
2	7310104	Kinh tế đầu tư	
3	7310105	Kinh tế phát triển	
4	7310106	Kinh tế quốc tế	
5	7310107	Thống kê kinh tế	
6	7310108	Toán kinh tế	
7	7310109	Kinh tế số	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140205	Giáo dục chính trị	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế (02 tín chỉ) 2. Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (02 tín chỉ) 3. Kinh tế chính trị về chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh (02 tín chỉ)
2	7310201	Chính trị học	
3	7310205	Quản lý nhà nước	
4	7310101	Cử nhân kinh tế	
5	7380107	Luật Kinh tế	
6	7340101	Quản trị kinh doanh	
10	7340115	Marketing	
11	7340116	Bất động sản	
12	7340120	Kinh doanh quốc tế	
13	7340121	Kinh doanh thương mại	
14	7340122	Thương mại điện tử	
15	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	

VI. KINH TẾ PHÁT TRIỂN, MÃ SỐ 8310105**1. Ngành đúng**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310105	Kinh tế phát triển	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310101	Kinh tế	1. Kinh tế học đại cương (02 tín chỉ) 2. Kinh tế phát triển (02 tín chỉ)
2	7310102	Kinh tế chính trị	
3	7310104	Kinh tế đầu tư	
4	7310106	Kinh tế quốc tế	
5	7310107	Thống kê kinh tế	
6	7310108	Toán kinh tế	
7	7310109	Kinh tế số	
8	7310110	Quản lý kinh tế	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7620116	Phát triển nông thôn	1. Kinh tế học đại cương (02 tín chỉ) 2. Kinh tế phát triển (02 tín chỉ) 3. Kinh tế lượng (02 tín chỉ)
2	7620115	Kinh tế nông nghiệp	
3	7510604	Kinh tế công nghiệp	
4	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	
5	7340404	Quản trị nhân lực	
6	7810201	Quản trị khách sạn	
7	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
8	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
9	7340204	Bảo hiểm	
10	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi công ứng	
11	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
12	7840104	Kinh tế vận tải	
13	7580301	Kinh tế xây dựng	
14	7810501	Kinh tế gia đình	
15	7310501	Địa lý học	
16	7340101	Quản trị kinh doanh	
17	7340115	Marketing	
18	7340116	Bất động sản	
19	7340120	Kinh doanh quốc tế	

20	7340121	Kinh doanh thương mại	
21	7340122	Thương mại điện tử	
22	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	

VII. NGÀNH CHÍNH TRỊ HỌC, MÃ SỐ 8310201

1. Ngành đúng

TT	Mã ngành	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã ngành	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	1. Lịch sử tư tưởng chính trị (02 tín chỉ). 2. Chính trị học Việt Nam (02 tín chỉ)
2	7310205	Quản lý nhà nước	
3	7310206	Quan hệ quốc tế	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã ngành	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229001	Triết học	1. Lịch sử tư tưởng chính trị (02 tín chỉ). 2. Chính trị học Việt Nam (02 tín chỉ) 3. Quyền lực chính trị (02 tín chỉ) 4. Thể chế chính trị thế giới đương đại (02 tín chỉ)
2	7229010	Lịch sử	
3	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
5	7140205	Giáo dục chính trị	
6	7140204	Giáo dục công dân	
7	7140248	Giáo dục pháp luật	
8	7310301	Xã hội học	
9	7310401	Tâm lý học	
10	7760101	Công tác xã hội	
11	7340401	Khoa học quản lý	
12	7340403	Quản lý công	
13	7140114	Quản lý giáo dục	
14	7340404	Quản trị nhân lực	
15	7340406	Quản trị văn phòng	
16	7340408	Quan hệ lao động	
17	7340409	Quản lý dự án	
18	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
21	7320101	Báo chí	
22	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
23	7320105	Truyền thông đại chúng	

24	7320106	Công nghệ truyền thông	
25	7320107	Truyền thông quốc tế	
26	7320108	Quan hệ công chúng	
27	7380101	Luật	
28	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	
29	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	
30	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	
31	7380107	Luật kinh tế	
32	7380108	Luật quốc tế	

VIII. NGÀNH XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC, MÃ SỐ 8310202

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học	1. Lý luận về Đảng và xây dựng Đảng (03 tín chỉ). 2. Lý luận chung về nhà nước và xây dựng chính quyền nhà nước (03 tín chỉ).
2	7310205	Quản lý nhà nước	
3	7310206	Quan hệ quốc tế	
4	7310201	Chính trị học: Cử nhân chính trị (chuyên ngành: Công tác tổ chức, Công tác dân vận, Công tác kiểm tra, Xây dựng Đảng và chính quyền)	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229001	Triết học	1. Lý luận về Đảng và xây dựng Đảng (03 tín chỉ) 2. Lý luận chung về nhà nước và xây dựng chính quyền nhà nước (03 tín chỉ) 3. Xây dựng Đảng và chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ (02 tín chỉ)
2	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
3	7229009	Tôn giáo học	
4	7229010	Lịch sử	
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	
6	7140205	Giáo dục chính trị	
7	7140248	Giáo dục pháp luật	
8	7140114	Quản lý giáo dục	
9	7310301	Xã hội học	
10	7310102	Nhân học	
11	7310630	Việt Nam học	

12	7340403	Quản lý công
13	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
14	7760101	Công tác xã hội
15	7229042	Quản lý văn hóa
16	7229040	Văn hóa học
17	7340401	Khoa học quản lý
18	7340403	Quản lý công
19	7140114	Quản lý giáo dục
20	7340404	Quản trị nhân lực
21	7340406	Quản trị văn phòng
22	7340408	Quan hệ lao động
23	7340409	Quản lý dự án
24	7320101	Báo chí
25	7320104	Truyền thông đa phương tiện
26	7320105	Truyền thông đại chúng
27	7320106	Công nghệ truyền thông
28	7320107	Truyền thông quốc tế
29	7320108	Quan hệ công chúng
30	7380101	Luật
31	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính
32	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự
33	7380104	Luật hình sự và tổ tụng hình sự
34	7380107	Luật kinh tế
35	7380108	Luật quốc tế

IX. NGÀNH HỒ CHÍ MINH HỌC, MÃ SỐ 8310204

1. Ngành phù hợp nhóm 1:

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học	1. Tiểu sử Hồ Chí Minh (02 tín chỉ) 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng, Nhà nước và Mặt trận dân tộc thống nhất (02 tín chỉ) 3. Phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh (02 tín chỉ).
2	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
3	7310206	Quan hệ quốc tế	
4	7229001	Triết học	
5	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
6	7229009	Tôn giáo học	
7	7310205	Quản lý nhà nước	

2. Ngành phù hợp nhóm 2:

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140205	Giáo dục chính trị	1. Tiểu sử Hồ Chí Minh (02 tín chỉ) 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng, Nhà nước và Mặt trận dân tộc thống nhất (02 tín chỉ) 3. Phương pháp cách mạng và phong cách Hồ Chí Minh (02 tín chỉ). 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội (02 tín chỉ)
2	7140204	Giáo dục công dân	
3	7229040	Văn hóa học	
4	7310630	Việt Nam học	
5	7310102	Kinh tế chính trị	
6	7310301	Xã hội học	
7	7320101	Báo chí	
8	7310302	Nhân học	
9	7310401	Tâm lý học	
10	7340403	Quản lý công	
11	7229010	Lịch sử	
12	7310608	Đông Phương học	
13	7310601	Quốc tế học	
14	7140101	Giáo dục học	
15	7380101	Luật	

X. NGÀNH XÃ HỘI HỌC, MÃ SỐ 8310301**1. Ngành đúng**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310301	Xã hội học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310302	Nhân học	1. Xã hội học đại cương (02 tín chỉ) 2. Lịch sử Xã hội học (02 tín chỉ)
2	7310401	Tâm lý học	
3	7229001	Triết học	
4	7310201	Chính trị học	
5	7760101	Công tác xã hội	
6	7140248	Giáo dục pháp luật	
7	7229030	Văn học	
8	7229040	Văn hóa học	
9	7229042	Quản lý văn hóa	
10	7229045	Gia đình học	
11	7310630	Việt Nam học	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7720701	Y tế công cộng	1. Xã hội học đại cương (02 tín chỉ) 2. Lịch sử Xã hội học (02 tín chỉ) 3. Lý thuyết Xã hội học (02 tín chỉ) 4. Xã hội học Mác-xít (02 tín chỉ)
2	7310205	Quản lý nhà nước	
3	7140114	Quản lý giáo dục	
4	7340403	Quản lý công	
5	7340401	Khoa học quản lý	
6	7340404	Quản trị nhân lực	
7	7340409	Quản lý dự án	
8	7320108	Quan hệ công chúng	
9	7320101	Báo chí	
10	7229009	Tôn giáo học	
11	7229010	Lịch sử	
12	7229020	Ngôn ngữ học	
13	7310601	Quốc tế học	
14	7310602	Đông Nam Á học	
15	7310602	Châu Á học	
16	7580112	Đô thị học	
17	7620116	Phát triển nông thôn	
18	7760102	Công tác thanh thiếu niên	

XI. NGÀNH VĂN HÓA HỌC, MÃ SỐ 8229040**1. Ngành đúng**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229040	Văn hóa học	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229001	Triết học	1. Lý luận văn hóa Mác - Lênin (02 tín chỉ) 2. Giao lưu văn hóa (02 tín chỉ)
2	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
3	7229009	Tôn giáo học	
4	7229010	Lịch sử	
5	7229020	Ngôn ngữ học	
6	7229030	Văn học	

7	7229042	Quản lý văn hóa
8	7229045	Gia đình học
9	7320101	Báo chí
10	7810101	Du lịch
11	7310501	Địa lý học
12	7320401	Xuất bản
13	7760101	Công tác xã hội
14	7140101	Giáo dục học
15	7140205	Giáo dục chính trị
16	7320205	Quản lý thông tin
17	7320201	Thông tin – Thư viện
18	7310401	Tâm lý học
19	7310403	Tâm lý học giáo dục
20	7310301	Xã hội học
21	7310302	Nhân học

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7320305	Bảo tàng học	1. Lý luận văn hóa Mác - Lênin (02 tín chỉ) 2. Giao lưu văn hóa (02 tín chỉ) 3. Văn hóa dân gian (02 tín chỉ)
2	7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc – Đô thị	
3	7140217	Sư phạm ngữ văn	
4	7140218	Sư phạm lịch sử	
5	7140245	Sư phạm nghệ thuật	
6	7210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	
7	7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	
8	7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	
9	7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	
10	7210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	
11	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam”	
12	7220104	Hán Nôm	
13	7220105	Ngôn ngữ Jrai	
14	7220106	Ngôn ngữ Khmer	
15	7220107	Ngôn ngữ H'mong	

16	7220108	Ngôn ngữ Chăm	
17	7220110	Sáng tác văn học	
18	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	
19	7220201	Ngôn ngữ Anh	
20	7220202	Ngôn ngữ Nga	
21	7220203	Ngôn ngữ Pháp	
22	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
23	7220205	Ngôn ngữ Đức	
24	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
25	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	
26	7220208	Ngôn ngữ Italia	
27	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
28	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
29	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	

XII. QUAN HỆ QUỐC TẾ, MÃ SỐ 8310206

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Các học phần học bổ sung
1	7310206	Quan hệ quốc tế	Không học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Các học phần học bổ sung
1	7310601	Quốc tế học	1. Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến nay (02 tín chỉ). 2. Các vấn đề toàn cầu hiện nay (02 tín chỉ)
2	7310201	Chính trị học	
3	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
4	7310205	Quản lý nhà nước	
5	7140205	Giáo dục chính trị	
6	7310302	Nhân học	
7	7310301	Xã hội học	
8	7760101	Công tác xã hội	
9	7229001	Triết học	
10	7229010	Lịch sử	
11	7229020	Ngôn ngữ học	
12	7310401	Tâm lý học	
13	7310602	Châu Á học	
14	7310608	Đông phương học	
15	7380108	Luật quốc tế	
16	7310106	Kinh tế quốc tế	
17	7229040	Văn hóa học	

18	7229042	Quản lý văn hóa	
19	7220201	Ngôn ngữ Anh	
20	7220202	Ngôn ngữ Nga	
21	7220203	Ngôn ngữ Pháp	
22	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
23	7220205	Ngôn ngữ Đức	
24	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
25	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	
26	7220208	Ngôn ngữ Italia	
27	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
28	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
29	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Các học phần học bổ sung
1	7320101	Báo chí	1. Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến nay (02 tín chỉ). 2. Các vấn đề toàn cầu hiện nay (02 tín chỉ) 3. Quan hệ chính trị quốc tế hiện đại (02 tín chỉ) 4. Địa chính trị thế giới và Việt Nam (02 tín chỉ)
2	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
3	7320105	Truyền thông đại chúng	
4	7320106	Công nghệ truyền thông	
5	7320107	Truyền thông quốc tế	
6	7320108	Quan hệ công chúng	
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	
8	7220202	Ngôn ngữ Nga	
9	7220203	Ngôn ngữ Pháp	
10	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
11	7220205	Ngôn ngữ Đức	
12	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
13	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	
14	7220208	Ngôn ngữ Italia	
15	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
16	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
17	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	

XIII. NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ, MÃ SỐ 8310110

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310110	Quản lý kinh tế	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310101	Kinh tế	1. Khoa học quản lý (02 tín chỉ) 2. Quản lý nhà nước về kinh tế (02 tín chỉ)
2	7310102	Kinh tế chính trị	
3	7310104	Kinh tế đầu tư	
4	7310106	Kinh tế quốc tế	
5	7310107	Thống kê kinh tế	
6	7310108	Toán kinh tế	
7	7310109	Kinh tế số	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7340101	Quản trị kinh doanh	1. Khoa học quản lý (02 tín chỉ) 2. Quản lý nhà nước về kinh tế (02 tín chỉ). 3. Kinh tế lượng (02 tín chỉ)
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	
3	7340115	Marketing	
4	7340116	Bất động sản	
5	7340122	Thương mại điện tử	
6	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
7	7810201	Quản trị khách sạn	
8	7310205	Quản lý nhà nước	
9	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
10	7340121	Kinh doanh thương mại	
11	7340301	Kế toán	
12	7340302	Kiểm toán	
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
14	7340204	Bảo hiểm	
15	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi công ứng	
16	7510601	Quản lý công nghiệp	
17	7510604	Kinh tế công nghiệp	
18	7850103	Quản lý đất đai	
19	7620115	Kinh tế nông nghiệp	
20	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	
21	7580301	Kinh tế xây dựng	
22	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
23	7840104	Kinh tế vận tải	
24	7850101	Quản lý tài nguyên môi trường	
25	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
26	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	

27	7340401	Khoa học quản lý	
28	7340403	Quản lý công	
29	7140114	Quản lý giáo dục	
30	7340404	Quản trị nhân lực	
31	7340406	Quản trị văn phòng	
32	7340408	Quan hệ lao động	
33	7340409	Quản lý dự án	

XIV. NGÀNH LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT, MÃ SỐ 8380106

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7380101	Luật	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	1. Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (02 tín chỉ). 2. Lý luận về nhà nước pháp quyền và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (02 tín chỉ).
2	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	
3	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	
4	7380107	Luật kinh tế	
5	7380108	Luật quốc tế	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7380110	Luật kinh doanh	1. Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (02 tín chỉ). 2. Lý luận về nhà nước pháp quyền và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (02 tín chỉ). 3. Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới (02 tín chỉ). 4. Các học thuyết về nhà nước và pháp luật (02 tín chỉ).
2	7380109	Luật thương mại quốc tế	
3	7140248	Giáo dục pháp luật	
4	7310205	Quản lý nhà nước	
5	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
6	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	

XV. NGÀNH CHÍNH SÁCH CÔNG, MÃ SỐ 8340402**Ngành phù hợp nhóm 1**

1	7310201	Chính trị học	1. Nhập môn chính sách công (02 tín chỉ). 2. Khoa học quản lý (02 tín chỉ). 3. Lãnh đạo và khoa học lãnh đạo (02 tín chỉ).
2	7310206	Quan hệ quốc tế	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	
4	7340401	Khoa học quản lý	
5	7340403	Quản lý công	
6	7340404	Quản trị nhân lực	
7	7340406	Quản trị văn phòng	
8	7340408	Quan hệ lao động	
9	7340409	Quản lý dự án	

Ngành phù hợp nhóm 2

1	7310401	Tâm lý học	1. Nhập môn Chính sách công (02 tín chỉ). 2. Khoa học quản lý (02 tín chỉ). 3. Lãnh đạo và khoa học lãnh đạo (02 tín chỉ). 4. Phát triển bền vững (02 tín chỉ).
2	7310301	Xã hội học	
3	7620116	Phát triển nông thôn	
4	7140114	Quản lý giáo dục	
5	7229042	Quản lý văn hóa	
6	7320205	Quản lý thông tin	
7	7320108	Quan hệ công chúng	
8	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
9	7760101	Công tác xã hội	

XVI. NGÀNH LÃNH ĐẠO HỌC, MÃ NGÀNH 8340408**1. Ngành phù hợp nhóm 1**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học; Chính sách công	1. Nhập môn Lãnh đạo học (02 tín chỉ) 2. Khoa học quản lý (02 tín chỉ) 3. Chính sách công (02 tín chỉ)
2	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
3	7310205	Quản lý nhà nước	
4	7310206	Quan hệ quốc tế	
5	7310102	Kinh tế chính trị	
6	7310105	Kinh tế phát triển	

1. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310301	Xã hội học	1. Nhập môn Lãnh đạo học (02 tín chỉ) 2. Khoa học quản lý (02 tín chỉ) 3. Chính sách công (02 tín chỉ) 4. Kỹ năng lãnh đạo (02 tín chỉ)
2	7340101	Quản trị kinh doanh	
3	7310401	Tâm lý học	
4	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
5	7340406	Quản trị văn phòng	
6	7340408	Quan hệ lao động	
7	7340409	Quản lý dự án	
8	7140114	Quản lý giáo dục	
9	7140101	Giáo dục học	
10	7760101	Công tác xã hội	
11	7860201	Chỉ huy tham mưu Lục quân	
12	7860202	Chỉ huy tham mưu Hải quân	
13	7860203	Chỉ huy tham mưu Không quân	
14	7860204	Chỉ huy tham mưu Phòng không	
15	7860205	Chỉ huy tham mưu Pháo binh	
16	7860206	Chỉ huy tham mưu Tăng – Thiết giáp	
17	7860207	Chỉ huy tham mưu Đặc công	
18	7860219	Chỉ huy, tham mưu thông tin	
19	7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân	

XVII. NGÀNH PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, MÃ SỐ 8380109**1. Ngành phù hợp nhóm 1**

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7380101	Luật	Không phải học bổ sung kiến thức
2	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	
3	7380102	Luật dân sự và tố tụng dân sự	
4	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	
5	7380107	Luật kinh tế	
6	7380108	Luật quốc tế	
7	7860101	Trình sát an ninh	
8	7860102	Trình sát cảnh sát	
9	7860104	Điều tra hình sự	
10	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
11	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	

12	7860112	Tham mưu chỉ huy công an nhân dân	
13	7860107	Kỹ thuật công an nhân dân	
14	7860108	Kỹ thuật hình sự	
15	7860110	Quản lý về trật tự an toàn giao thông	
16	7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân	
17	7860113	Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	
18	7860116	Hậu cần công an nhân dân	
19	7860117	Tình báo an ninh	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140248	Giáo dục pháp luật	1. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (02 tín chỉ) 2. Luật hiến pháp Việt Nam (02 tín chỉ) 3. Luật hình sự và tổ tụng hình sự (02 tín chỉ). 4. Công pháp quốc tế (02 tín chỉ)
2	7310205	Quản lý nhà nước	
3	7340403	Quản lý công	
4	7760101	Công tác xã hội	
5	7760102	Công tác thanh thiếu niên	
6	7310301	Xã hội học	
7	7310302	Nhân học	
8	7310201	Chính trị học	
9	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
10	7140204	Giáo dục công dân	
11	7320101	Báo chí	

XVIII. NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA, MÃ SỐ 8229042

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229042	Quản lý văn hóa	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7229001	Triết học	1. Lý luận văn hóa Mác - Lênin (02 tín chỉ) 2. Quản lý văn hóa (02 tín chỉ)
2	7229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
3	7229009	Tôn giáo học	
4	7229010	Lịch sử	
5	7229020	Ngôn ngữ học	
6	7229030	Văn học	
7	7229040	Văn hóa học	
8	7229045	Gia đình học	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7810101	Du lịch	1. Lý luận văn hóa Mác- Lênin (02 tín chỉ). 2. Quản lý Văn hóa (02 tín chỉ). 3. Giao lưu văn hóa (02 tín chỉ).
2	7320101	Báo chí	
3	7760101	Công tác xã hội	
4	7310201	Chính trị học	
5	7310401	Tâm lý học	
6	7310301	Xã hội học	
7	7310302	Nhân học	
8	7340403	Quản lý công	
9	7310205	Quản lý nhà nước	
10	7320205	Quản lý thông tin	
11	7340406	Quản trị văn phòng	
12	7340404	Quản trị nhân lực	
13	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
14	7340409	Quản lý dự án	
15	7340401	Khoa học quản lý	
16	7140114	Quản lý giáo dục	
17	7310630	Việt Nam học	
18	7140205	Giáo dục chính trị	
19	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam”	
20	7220104	Hán Nôm	
21	7220105	Ngôn ngữ Jrai	

22	7220106	Ngôn ngữ Khmer	
23	7220107	Ngôn ngữ H'mong	
24	7220108	Ngôn ngữ Chăm	
25	7220110	Sáng tác văn học	
26	7220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	
27	7220201	Ngôn ngữ Anh	
28	7220202	Ngôn ngữ Nga	
29	7220203	Ngôn ngữ Pháp	
30	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
31	7220205	Ngôn ngữ Đức	
32	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
33	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	
34	7220208	Ngôn ngữ Italia	
335	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
36	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
37	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	

XIX. NGÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, NGÀNH THÍ ĐIỂM

1. Ngành đúng

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310205	Quản lý nhà nước	Không phải học bổ sung kiến thức

2. Ngành phù hợp nhóm 1

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7310201	Chính trị học	1. Lý luận về quản lý nhà nước (02 tín chỉ). 2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (Phần I). (02 tín chỉ)
2	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
3	7310206	Quan hệ quốc tế	

3. Ngành phù hợp nhóm 2

TT	Mã số	Tên ngành	Học phần học bổ sung kiến thức
1	7140114	Quản lý giáo dục	1 Lý luận về quản lý nhà nước. (02 tín chỉ). 2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (Phần I và Phần II). (02 tín chỉ) 3. Khoa học quản lý (02 tín chỉ).
2	7229042	Quản lý văn hóa	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	
4	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
5	7850103	Quản lý đất đai	
6	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	

7	7340401	Khoa học quản lý	
8	7310403	Quản lý công	
9	7310404	Quản trị nhân lực	
10	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
11	7340406	Quản trị văn phòng	
12	7340408	Quan hệ lao động	
13	7340408	Quản lý dự án	